



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

[02] Mã số thuế: 0309391503

[03] Địa chỉ: 12/14/18 Đường 49, Khu phố 7, Phường Hiệp Bình Chánh

[04] Quận/Huyện: Thành phố Thủ Đức

[05] Tỉnh/Thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh

[06] Điện thoại:

[07] Fax:

[08] E-mail:

BCTC đã được kiểm toán:

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tiền: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	37.477.039.143	27.280.120.631
II. Đầu tư tài chính	120	V.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130	V.03	41.244.626.710	24.607.705.901
1. Phải thu của khách hàng	131		33.357.141.763	19.467.813.239
2. Trả trước cho người bán	132		7.887.484.947	5.139.892.662
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4. Phải thu khác	134		0	0
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	8.727.477.540	2.346.041.323
1. Hàng tồn kho	141		8.727.477.540	2.346.041.323
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản cố định	150	V.05	136.318.177	228.773.185
- Nguyên giá	151		231.010.000	231.010.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	152		(94.691.823)	(2.236.815)
VI. Bất động sản đầu tư	160	V.06	0	0
- Nguyên giá	161		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
VII. XDCB dở dang	170	V.07	0	0
VIII. Tài sản khác	180	V.08	105.758.285	527.242.075
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		0	0
2. Tài sản khác	182		105.758.285	527.242.075
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	200		87.691.219.855	54.989.883.115



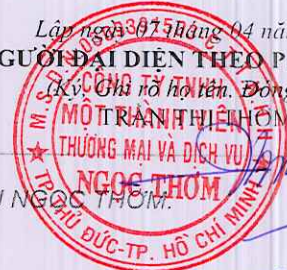
NGUỒN VỐN

I. Nợ phải trả	300		55.768.297.508	26.399.701.165
1. Phải trả người bán	311	V.09.a	35.197.528.734	12.640.504.842
2. Người mua trả tiền trước	312	V.09.b	141.080.931	9.850.744.078
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	902.467.338	727.011.843
4. Phải trả người lao động	314		0	12.617.186
5. Phải trả khác	315	V.09.c	46.717.765	12.912.304
6. Vay và nợ thuê tài chính	316	V.11	19.480.502.740	3.155.910.912
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317		0	0
8. Dự phòng phải trả	318	V.12	0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		0	0
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320		0	0
II. Vốn chủ sở hữu	400	V.13	31.922.922.347	28.590.181.950
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		11.922.922.347	8.590.181.950
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500		87.691.219.855	54.989.883.115

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 04 tháng 04 năm 2022
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM.

Trần Thị Thơm

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số: B02
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

Năm 2021

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM
[03] Mã số thuế: 0309391503

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	159.863.768.622	104.200.690.284
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	9.340.850.774	5.131.777.686
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		150.522.917.848	99.068.912.598
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	117.767.130.022	80.689.014.524
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.755.787.826	18.379.898.074
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.363.295	4.426.048
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	818.313.742	129.910.839
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24	VI.6	27.741.946.990	15.348.911.014
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		4.197.890.389	2.905.502.269
10. Thu nhập khác	31	VI.7	0	0
11. Chi phí khác	32	VI.8	31.964.893	0
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(31.964.893)	0
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.165.925.496	2.905.502.269
14. Chi phí thuế TNDN	51	VI.9	833.185.099	406.770.318
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		3.332.740.397	2.498.731.951

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 07 tháng 04 năm 2022
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)



Trần Thị Thơm

Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu số: B03
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

Năm 2021

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM
[03] Mã số thuế: 0309391503

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		121.347.591.583	90.892.391.213
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(114.894.994.235)	(83.574.240.884)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.235.903.695)	(2.124.685.104)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(818.313.742)	(118.878.639)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(408.465.745)	(625.581.213)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.097.614.144	8.009.620.284
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.215.201.626)	(12.081.121.533)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.127.673.316)	377.504.124
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		36.760.182.404	16.858.427.206
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuế tài chính	34		(20.435.590.576)	(14.713.548.494)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.324.591.828	2.144.878.712
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		10.196.918.512	2.522.382.836
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27.280.120.631	24.757.737.795
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII	37.477.039.143	27.280.120.631

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 07 tháng 04 năm 2022
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

TRAN THI THOM

Ghi chú:

- (1) Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số 0" chi tiết.
(2) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM.

Trần Thị Thơm

PHỤ LỤC
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Mẫu số: F01
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

Năm 2021

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM
[03] Mã số thuế: 0309391503

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	25.889.892.862	0	31.578.783.288	20.541.529.687	36.927.146.463	0
1111	Tiền Việt Nam	25.889.892.862	0	31.578.783.288	20.541.529.687	36.927.146.463	0
1112	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
112	Tiền gửi Ngân hàng	1.390.227.769	0	133.264.677.047	134.105.012.136	549.892.680	0
1121	Tiền Việt Nam	1.390.227.769	0	133.264.677.047	134.105.012.136	549.892.680	0
1122	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
121	Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0	0	0
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
131	Phải thu của khách hàng	19.467.813.239	9.850.744.078	270.497.036.332	246.898.044.661	33.357.141.763	141.080.931
133	Thuế GTGT được khấu trừ	0	0	10.938.898.516	10.938.898.516	0	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	0	0	10.938.898.516	10.938.898.516	0	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	0	0	0	0	0	0
136	Phải thu nội bộ	0	0	0	0	0	0
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0	0	0	0	0	0
1368	Phải thu nội bộ khác	0	0	0	0	0	0

138	Phải thu khác	0	9.150.000	29.150.000	20.000.000	0	0
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0	0	0
1386	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	0	0	20.000.000	20.000.000	0	0
1388	Phải thu khác	0	9.150.000	9.150.000	0	0	0
141	Tạm ứng	0	0	0	0	0	0
151	Hàng mua đang đi đường	0	0	0	0	0	0
152	Nguyên liệu, vật liệu	0	0	0	0	0	0
153	Công cụ, dụng cụ	0	0	0	0	0	0
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0	0	0	0	0	0
155	Thành phẩm	0	0	0	0	0	0
156	Hàng hoá	2.346.041.323	0	130.407.026.771	124.025.590.554	8.727.477.540	0
157	Hàng gửi đi bán	0	0	0	0	0	0
211	Tài sản cố định	231.010.000	0	0	0	231.010.000	0
2111	TSCĐ hữu hình	231.010.000	0	0	0	231.010.000	0
2112	TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2113	TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
214	Hao mòn TSCĐ	0	2.236.815	0	92.455.008	0	94.691.823
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	2.236.815	0	92.455.008	0	94.691.823
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
217	Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
228	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2281	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
2288	Đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
229	Dự phòng tổn thất tài sản	0	0	0	0	0	0
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
	Dự phòng phải						

503
/ T
NH
VÀ
TH
H

2293	thu khó đòi	0	0	0	0	0	0
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0
241	Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	0	0	0	0
2411	Mua sắm TSCĐ	0	0	0	0	0	0
2412	Xây dựng cơ bản	0	0	0	0	0	0
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	0	0	0	0	0	0
242	Chi phí trả trước	21.118.220	0	178.324.763	93.684.698	105.758.285	0
	LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ						
331	Phải trả cho người bán	5.139.892.662	12.640.504.842	137.032.929.663	156.842.361.270	7.887.484.947	35.197.528.734
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	506.123.855	727.011.843	14.783.950.624	15.465.529.974	0	902.467.338
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	506.123.855	315.115.694	14.016.816.508	14.209.543.570	0	1.718.901
33311	Thuế GTGT đầu ra	0	315.115.694	14.016.816.508	13.703.419.715	0	1.718.901
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	506.123.855	0	0	506.123.855	0	0
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	346.716.073	346.716.073	0	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	406.770.318	408.465.745	833.185.099	0	831.489.672
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	5.125.831	5.125.831	69.258.765	0	69.258.765
3336	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
33381	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0
33382	Các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	6.826.467	6.826.467	0	0
334	Phải trả người lao động	0	12.617.186	4.463.807.353	4.451.190.167	0	0
335	Chi phí phải trả	0	0	0	0	0	0
336	Phải trả nội bộ	0	0	0	0	0	0
	Phải trả nội bộ						

3361	về vốn kinh doanh	0	0	0	0	0	0
3368	Phải trả nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
338	Phải trả, phải nộp khác	0	3.762.304	462.413.266	505.368.727	0	46.717.765
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	0	0	0	0
3383	Bảo hiểm xã hội	0	2.998.086	369.365.880	404.661.044	0	38.293.250
3384	Bảo hiểm y tế	0	529.074	66.617.838	72.981.549	0	6.892.785
3385	Bảo hiểm thất nghiệp	0	235.144	26.429.548	27.726.134	0	1.531.730
3386	Nhận ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	0	0	0	0	0
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
341	Vay và nợ thuê tài chính	0	3.155.910.912	20.435.590.576	36.760.182.404	0	19.480.502.740
3411	Các khoản đi vay	0	3.155.910.912	20.435.590.576	36.760.182.404	0	19.480.502.740
3412	Nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
352	Dự phòng phải trả	0	0	0	0	0	0
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0	0	0	0	0
3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0
3524	Dự phòng phải trả khác	0	0	0	0	0	0
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3531	Quỹ khen thưởng	0	0	0	0	0	0
3532	Quỹ phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	0	0	0	0	0
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3561	Quỹ phát triển khoa học và	0	0	0	0	0	0

	công nghệ							
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU							
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	20.000.000.000	0	0	0	20.000.000.000	0
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	20.000.000.000	0	0	0	20.000.000.000	0
4112	Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0	0	0	0
4118	Vốn khác	0	0	0	0	0	0	0
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0	0
418	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0	0
419	Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0	0
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0	8.590.181.950	13.479.477.923	16.812.218.320	0	11.922.922.347	0
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	0	6.091.449.999	0	2.498.731.951	0	8.590.181.950	0
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	0	2.498.731.951	13.479.477.923	14.313.486.369	0	3.332.740.397	0
	LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU							
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	159.863.768.622	159.863.768.622	0	0	0
5111	Doanh thu bán hàng hoá	0	0	159.863.768.622	159.863.768.622	0	0	0
5112	Doanh thu bán thành phẩm	0	0	0	0	0	0	0
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	0	0	0	0	0
5118	Doanh thu khác	0	0	0	0	0	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	2.363.295	2.363.295	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH							
611	Mua hàng	0	0	0	0	0	0	0
631	Giá thành sản xuất	0	0	0	0	0	0	0

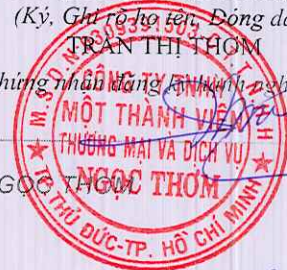
632	Giá vốn hàng bán	0	0	123.930.430.504	123.930.430.504	0	0
635	Chi phí tài chính	0	0	818.313.742	818.313.742	0	0
642	Chi phí quản lý kinh doanh	0	0	27.834.362.266	27.834.362.266	0	0
6421	Chi phí bán hàng	0	0	25.332.469.960	25.332.469.960	0	0
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	2.501.892.306	2.501.892.306	0	0
LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC							
711	Thu nhập khác	0	0	0	0	0	0
LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC							
811	Chi phí khác	0	0	31.964.893	31.964.893	0	0
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	833.185.099	833.185.099	0	0
TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH							
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	161.506.027.115	161.506.027.115	0	0
Tổng cộng		54.992.119.930	54.992.119.930	1.242.372.481.658	1.242.372.481.658	87.785.911.678	87.785.911.678

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 07 tháng 04 năm 2022
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.



Trần Thị Thơm

Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM